

Phụ lục IX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)



CÔNG TY TNHH MTV THÀNH VIÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
MST: 0400228295

Số: 05

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng
Năm báo cáo: 2020

Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Ý kiến kiểm toán: “Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

(Các biểu mẫu kèm theo phụ lục)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.049.409.544	8.458.908.131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.844.860.922	6.136.318.897
1. Tiền	111		3.844.860.922	3.136.318.897
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.927.567.057	1.221.236.202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	644.381.150	527.796.662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	384.614.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	898.571.907	693.439.540
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.261.813.317	922.650.274
1. Hàng tồn kho	141		1.261.813.317	922.650.274
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.168.248	178.702.758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	178.702.758
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	15.168.248	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		436.754.670.644	341.145.028.603
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		430.056.844.835	334.688.590.227
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	430.056.844.835	334.688.590.227
- Nguyên giá	222		480.145.221.090	384.238.239.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.088.376.255)	(49.549.648.863)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	6.011.210.000	5.638.021.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.011.210.000	5.638.021.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		686.615.809	818.417.376
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	686.615.809	818.417.376
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		443.804.080.188	349.603.936.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.568.119.906	3.648.147.452
I. Nợ ngắn hạn	310		1.568.119.906	3.648.147.452
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	34.510.506	607.486.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	200.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	100.098.877	482.180.214
4. Phải trả người lao động	314		177.411.533	1.143.934.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	157.409.472	159.808.727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	42.317.498	42.317.498
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.056.172.020	1.212.419.878
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		442.235.960.282	345.955.789.282
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	442.235.960.282	345.955.789.282
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		435.173.742.723	339.266.760.723
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		435.173.742.723	339.266.760.723
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		428.655.139	428.655.139
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		6.633.562.420	6.260.373.420
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		443.804.080.188	349.603.936.734

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THẾ THỌ

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

GIÁM ĐỐC



TRÀ VŨ QUỐC TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.346.542.133	16.151.143.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	15.346.542.133	16.151.143.333
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	11.173.969.819	10.848.857.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.172.572.314	5.302.286.125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	110.032.500	114.460.600
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.182.455.538	3.301.217.847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.100.149.276	2.115.528.878
11. Thu nhập khác	31	VI.6	108.358.842	53.876.995
12. Chi phí khác	32	VI.7	38.016.627	23.141.914
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		70.342.215	30.735.081
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.170.491.491	2.146.263.959
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	164.469.369	429.610.997
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.006.022.122	1.716.652.962

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THẾ THỌ

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021



GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN QUỐC TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14.987.049.867	16.637.769.088
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.930.922.048)	(5.177.461.135)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.488.604.130)	(6.058.743.219)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(586.394.936)	(15.570.580)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.423.244.921	3.852.197.474
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3.805.864.149)	(3.686.323.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.401.490.475)	5.551.867.692
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(20.947.464.000)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	110.032.500	114.460.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.837.431.500)	114.460.600
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		20.947.464.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.947.464.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		(2.291.457.975)	5.666.328.292
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.136.318.897	469.990.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	<u>3.844.860.922</u>	<u>6.136.318.897</u>

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THẾ THỌ



GIÁM ĐỐC

TRẦN VŨ QUỐC TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được chính thức chuyển đổi từ Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi Đà Nẵng từ ngày 01/06/2010 theo Quyết định phê duyệt số 3658/QĐ-UBND ngày 17/05/2010 của UBND TP Đà Nẵng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0400228295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2010, thay đổi lần 3 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước.

Tên tiếng anh: Da Nang Irrigation Exploitation One Member Limited Company.

Trụ sở chính: Số 02 Trần Đình Long, P.Hòa Thọ Đông, Q.Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt nông thôn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi; Cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Duy tu, bảo dưỡng, xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nông thôn và cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Gia công, lắp đặt các thiết bị của công trình thủy lợi
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng trang thiết bị vận hành, sửa chữa cơ điện.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn thiết kế, giám sát công trình thủy lợi và công trình cấp nước nông thôn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không phát sinh.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 60 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 54 nhân viên)**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 30 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí sửa chữa, chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí tiền điện, công cụ dụng cụ, chi phí đồng hồ lắp đặt.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Các vật tư nước phân bổ theo thời hạn sử dụng không quá 60 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra kiểm tra đến năm 2019.

14. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020		01/01/2020	
Tiền	3.844.860.922		3.136.318.897	
Tiền mặt	187.925.846		105.178.203	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.656.935.076		3.031.140.694	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam quận Cẩm Lệ	3.656.935.076		3.031.140.694	
Các khoản tương đương tiền	-		3.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	-		3.000.000.000	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam quận Cẩm Lệ	-		3.000.000.000	
Cộng	3.844.860.922		6.136.318.897	
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	604.728.723	-	527.796.662	-
+ Trạm CN Phú Sơn + Hòa Phú				
+ Hòa Bắc	73.366.204	-	70.742.423	-
+ Phòng TCKH thị xã Điện Bàn	199.405.439	-	125.919.439	-
+ Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng	331.957.080	-	329.378.760	-
+ Khách hàng khác	39.652.427	-	1.756.040	-
Cộng	644.381.150	-	527.796.662	-
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	384.614.000	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình Thanh Đà Phát	384.614.000	-	-	-
Cộng	384.614.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	22.100.000	-
Phải thu khác	898.571.907	-	671.339.540	-
+ Trợ giá nước sạch Hòa Phú , Hòa Bắc 2017	827.888.667	-	622.784.286	-
+ Thuế TNCN phải thu CBCNV	50.987.468	-	22.081.674	-
+ Phải thu khác	19.695.772	-	26.473.580	-
Cộng	898.571.907	-	693.439.540	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	870.571.295	-	922.650.274	-
Chi phí SX, KD dở dang	391.242.022	-	-	-
Cộng	1.261.813.317	-	922.650.274	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	6.011.210.000	-	5.638.021.000	-
+ Bê tông hóa một số tuyến kênh trên địa bàn huyện Hòa Vang	-	-	5.377.398.000	-
+ Công trình tuyến kênh thoát lũ tổng thể khu vực Hòa Liên	260.623.000	-	260.623.000	-
+ Công trình tuyến kênh N1-B Đồng Nghệ	2.190.112.000	-	-	-
+ Công trình kênh chính trạm bơm Bích Bắc	1.450.729.000	-	-	-
+ Đầu tư nâng cấp sửa chữa kênh dẫn, bể hút trạm bơm Túy Loan, xã Hòa Nhơn	1.775.956.000	-	-	-
+ Nhà quản lý trạm cấp nước sinh hoạt Hòa Bắc	333.790.000	-	-	-
Cộng	6.011.210.000	-	5.638.021.000	-

7. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 24)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí trả trước		31/12/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	178.702.758
Chi phí trả trước: điện, SCTX, hợp thủy nông,...		-	178.702.758
b. Chi phí trả trước dài hạn		686.615.809	818.417.376
Chi phí đồng hồ lắp đặt		282.770.248	269.964.648
Chi phí công cụ dụng cụ		33.830.000	79.100.000
Chi phí hồ sơ khai thác nước		370.015.561	469.352.728
Cộng		686.615.809	997.120.134

9. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	34.510.506	34.510.506	607.486.703	607.486.703
+ Chi nhánh Điện lực Điện Bàn, Quảng Nam	32.967.506	32.967.506	89.653.850	89.653.850
+ Trường CD Công nghệ, Kinh tế và thủy lợi Miền trung	-	-	516.288.000	516.288.000
+ Nhà cung cấp khác	1.543.000	1.543.000	1.544.853	1.544.853
Cộng	34.510.506	34.510.506	607.486.703	607.486.703

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Nguyễn Văn Bảng (Điện thấp sáng)	200.000	-
Cộng	200.000	-

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	18.942.608	462.806.156	419.394.033	62.354.731
Thuế thu nhập doanh nghiệp	429.610.997	164.469.369	586.394.936	7.685.430
Thuế thu nhập cá nhân	1.699.809	106.709.823	123.577.880	-
Thuế tài nguyên	27.005.000	948.407.850	951.313.750	24.099.100
Phí môi trường rừng	4.921.800	520.463.114	519.425.298	5.959.616
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	482.180.214	2.205.856.312	2.603.105.897	100.098.877
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	15.168.248	15.168.248
Cộng	-	-	15.168.248	15.168.248

12. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Trích chi phí duy tu sửa chữa bảo dưỡng công trình	157.409.472	159.808.727
Cộng	157.409.472	159.808.727

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.317.498	42.317.498
- Chi phí XD/CB các công trình phải trả trạm bơm 45ha	27.498.032	27.498.032
- Phải trả khác	14.819.466	14.819.466
Cộng	42.317.498	42.317.498

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem chi tiết trang số 25)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Vốn thực góp của Nhà nước	100%	435.173.742.723	339.266.760.723
Cộng	100%	435.173.742.723	339.266.760.723

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228295 đăng ký thay đổi lần thứ ba do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 03 tháng 02 năm 2021, số vốn điều lệ của Công ty TNHH NN MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng là: 171.749.031.594 đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 vốn thực góp của Nhà nước là: 435.173.742.723 đồng.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm 2020	Năm 2019
Quỹ đầu tư phát triển	428.655.139	428.655.139
Cộng	428.655.139	428.655.139

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu dịch vụ tưới nước	13.399.605.413	14.606.008.200
Doanh thu cung cấp nước sạch	1.946.936.720	1.545.135.133
Cộng	15.346.542.133	16.151.143.333
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu dịch vụ tưới nước	13.399.605.413	14.606.008.200
Doanh thu cung cấp nước sạch	1.946.936.720	1.545.135.133
Cộng	15.346.542.133	16.151.143.333
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn dịch vụ tưới nước	9.904.832.502	9.872.462.218
Giá vốn cung cấp nước sạch	1.269.137.317	976.394.990
Cộng	11.173.969.819	10.848.857.208
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi	110.032.500	114.460.600
Cộng	110.032.500	114.460.600

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên	2.684.985.210	2.860.185.724
Chi phí vật liệu, bao bì	29.712.325	36.439.870
Chi phí đồ dùng văn phòng	162.659.895	97.545.279
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.882.858	102.493.633
Chi phí bằng tiền khác	185.215.250	201.553.341
Cộng	3.182.455.538	3.301.217.847
6. Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
Tiền điện thấp sáng + điện bơm chống hạn	21.325.200	25.967.908
Tiền đền bù trạm gác và tiền cho thuê nhà quản lý	36.363.636	16.363.636
Thu hồ sơ mời thầu	33.897.276	5.454.546
Thu từ nhượng bán đồng hồ nước	16.772.730	6.090.905
Cộng	108.358.842	53.876.995
7. Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí điện thấp sáng + bơm chống hạn	17.270.915	15.885.890
Chi phí nhượng bán đồng hồ nước	14.784.000	5.465.000
Tiền chậm nộp	4.289.712	1.791.024
Chi phí khác	1.672.000	-
Cộng	38.016.627	23.141.914
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.934.133	199.994.520
Chi phí nhân công	6.539.047.402	6.843.505.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	538.727.392	538.727.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.806.131.972	3.396.842.567
Chi phí khác bằng tiền	3.318.584.458	3.171.004.967
Cộng	14.356.425.357	14.150.075.055
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.170.491.491	2.146.263.959
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.289.712	1.791.024
+ Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	4.289.712	1.791.024
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1.174.781.203	2.148.054.983
4. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	234.956.241	-
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020	(70.486.872)	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	164.469.369	429.610.997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

10.3 Rủi ro thanh khoản

khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	34.510.506	-	-	34.510.506
Phải trả khác	199.726.970	-	-	199.726.970
Cộng	234.237.476	-	-	234.237.476
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Phải trả người bán	607.486.703	-	-	607.486.703
Phải trả khác	174.628.193	-	-	174.628.193
Cộng	782.114.896	-	-	782.114.896

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 26)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan**+ Thu nhập của Ban Giám đốc**

	Năm 2020	Năm 2019
Ban Giám đốc	Lương và thưởng 699.048.000	672.000.000
Cộng	699.048.000	672.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh****a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2020**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Dịch vụ tưới nước, cung cấp nước sạch. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Hoạt động	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Dịch vụ tưới nước	13.399.605.413	9.904.832.502	3.494.772.911
Cung cấp nước sạch	1.946.936.720	1.269.137.317	677.799.403
Cộng	15.346.542.133	11.173.969.819	4.172.572.314

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Dịch vụ tưới nước, cung cấp nước sạch. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Hoạt động	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Dịch vụ tưới nước	14.606.008.200	9.872.462.218	4.733.545.982
Cung cấp nước sạch	1.545.135.133	976.394.990	568.740.143
Cộng	16.151.143.333	10.848.857.208	5.302.286.125

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THẾ THỌ

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

GIÁM ĐỐC



TRẦN VU QUỐC TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Hồ đập, cống KM, trạm bơm, công trình cấp nước sinh hoạt	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.712.781.884	647.546.311	4.122.739.726	376.755.171.169	384.238.239.090
- Tăng TSCĐ do đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	20.574.275.000	20.574.275.000
- Nhận bàn giao từ cấp trên	-	-	-	75.978.236.000	75.978.236.000
- Bàn giao TSCĐ cho đơn vị khác	-	-	-	(645.529.000)	(645.529.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	2.712.781.884	647.546.311	4.122.739.726	472.662.153.169	480.145.221.090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.000.153.940	608.376.228	2.003.198.289	45.937.920.406	49.549.648.863
- Khấu hao trong năm	95.787.897	36.157.000	406.782.495	-	538.727.392
- Tăng khác	-	-	10.067.709	-	10.067.709
- Giảm khác	-	-	-	(10.067.709)	(10.067.709)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.095.941.837	644.533.228	2.420.048.493	45.927.852.697	50.088.376.255
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.712.627.944	39.170.083	2.119.541.437	330.817.250.763	334.688.590.227
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.616.840.047	3.013.083	1.702.691.233	426.734.300.472	430.056.844.835

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định theo dõi chi tiết bên ngoài của các tài sản được phân loại "nhóm 6" theo Thông tư 147/2016/TT-BTC (ngày 13/10/2016) bổ sung khoản 1 Điều 9 Thông tư 45/2013/TT-BTC, "không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản" là: 472.662.153.169 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	332.705.570.723	30.205.147	3.452.066.420	(2.550.350.834)	333.637.491.456
Tăng vốn năm 2019	6.561.190.000	-	5.726.216.000	-	12.287.406.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019	-	-	-	1.716.652.962	1.716.652.962
Nhận tiền cấp bù lỗ năm 2017	-	-	-	2.550.350.834	2.550.350.834
Giảm nguồn vốn năm 2019 các công trình hoàn thành	-	-	(2.917.909.000)	-	(2.917.909.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.318.202.970)	(1.318.202.970)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	398.449.992	-	(398.449.992)	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	339.266.760.723	428.655.139	6.260.373.420	-	345.955.789.282
Số dư tại ngày 01/01/2020	339.266.760.723	428.655.139	6.260.373.420	-	345.955.789.282
Tăng vốn năm 2020	96.552.511.000	-	20.947.464.000	-	117.499.975.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020	-	-	-	1.006.022.122	1.006.022.122
Giảm nguồn vốn năm 2020 các công trình hoàn thành	(645.529.000)	-	(20.574.275.000)	-	(21.219.804.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.006.022.122)	(1.006.022.122)
Số dư tại ngày 31/12/2020	435.173.742.723	428.655.139	6.633.562.420	-	442.235.960.282

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	644.381.150	-	527.796.662	-	644.381.150	527.796.662
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.844.860.922	-	6.136.318.897	-	3.844.860.922	6.136.318.897
TỔNG CỘNG	4.489.242.072	-	6.664.115.559	-	4.489.242.072	6.664.115.559
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	34.510.506	-	607.486.703	-	34.510.506	607.486.703
- Phải trả khác	172.228.938	-	174.628.193	-	172.228.938	174.628.193
TỔNG CỘNG	206.739.444	-	782.114.896	-	206.739.444	782.114.896